

Bản án số: 46/2019/DS-PT.

Ngày : 6/5/2019

V/v: "*Tranh chấp về thừa kế
tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán:

Ông Ông Thân Thắng;

Ông Bạch Đăng Thi.

Thư ký phiên toà: Ông Dương Đình Hưng - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết.–
Kiểm sát viên.

Ngày 06/5/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 46/2019/TLPT- DS ngày 12/02/2019 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2019/QĐ-PT ngày 25/4/2019 giữa:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1962 có mặt.

Địa chỉ: Thôn Nhân L, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn Ph, sinh năm 1952, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền là anh Đỗ Văn Tuấn, sinh năm 1989- Theo văn bản uỷ quyền ngày 08/6/2018, có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn H, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Ph1, sinh năm 1951, vợ ông Ph, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền là anh Đỗ Văn T, sinh năm 1989- Theo văn bản uỷ quyền ngày 05/6/2018, có mặt.

2. Bà Đỗ Thị Th, sinh năm 1974, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo uỷ quyền là bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1962- Theo văn bản uỷ quyền ngày 27/6/2018, có mặt.

3. Bà Đỗ Thị Tr, sinh năm 1960, có mặt.

Địa chỉ: Xóm An Th, xã Hóa Th, huyện Đồng H, tỉnh Thái Nguyên.

4. Bà Đỗ Thị Th1, sinh năm 1970, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Phú G, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Đỗ Thị Tr1, sinh năm 1966, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Vĩnh A, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

6. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1957, có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

7. Bà Đỗ Thị D, sinh năm 1954, có mặt.

Địa chỉ: Thôn Phương Đ, xã Song M, Thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Do có kháng cáo của ông Đỗ Văn Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn là bà Đỗ Thị Đ trình bày: Bố mẹ bà là cụ Thân Thị Th2 và cụ Đỗ Mạnh L đã sinh được 08 người con chung gồm: Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn Ph, bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1 và bà Đỗ Thị Th. Cụ Th2 đã chết năm 2009 và cụ L đã chết năm 2016. Trước khi chết bố mẹ bà đã để lại 1 số các tài sản là: Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, diện tích 749.3m² tại Thôn H, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 mang tên cụ Đỗ Mạnh L) và công trình trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần 1 tầng có diện tích 42,7m², 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang.

Khi chết bố mẹ bà không để lại di chúc. Hiện nay các tài sản trên đều do vợ chồng ông Ph, bà Ph1 đang quản lý sử dụng. Trước khi cụ Th2 chết thì vợ chồng ông Ph không chung sống cùng bố mẹ. Sau khi cụ Th2 chết thì vợ chồng ông Ph, bà Ph1 về ở chung với cụ L trên phần đất và nhà nói trên.

Diện tích đất của bố mẹ bà tại thửa đất nói trên đã được xây tường bao quanh và được sử dụng ổn định từ khi bố mẹ bà còn sống cho đến nay mà không có tranh chấp với các hộ liền kề. Đến nay diện tích đất thực tế thửa đất này không đủ so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ.

Nay, bà đề nghị chia thừa kế đối với di sản của bố mẹ bà để lại là phần đất có diện tích thực tế theo kết quả đo đạc của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và môi trường - Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bắc Giang là $683,4m^2$ (phần đất đã được xây tường bao quanh) và các tài sản trên đất là 01 ngôi nhà trần 1 tầng (có diện tích $42,7m^2$), 03 gian chuồng lợn, 01 gian bếp và 02 gian nhà ngang.

Nguyện vọng của 7 chị em gái bà gồm: Bà (Đỗ Thị Đ), bà Đỗ Thị Th, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Th1, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị T1 và bà Đỗ Thị D đều đồng ý để một phần đất trong phần đất có diện tích $683,4m^2$ làm lối đi chung, phần đất còn lại đề nghị chia thành 3 phần cho các đồng thừa kế. Trong đó 7 chị em gái bà được hưởng 02 phần và còn giao cho ông Ph 01 phần đất có diện tích khoảng $200m^2$ tại vị trí có căn nhà trần 1 tầng hiện nay mà hộ gia đình ông Ph đang ở, bên nào được nhận phần đất có tài sản thì không phải trích chia cho bên kia tiền chênh lệch về giá trị tài sản. Đối với tiền chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản bà đã nộp tạm ứng và được quyết toán xong, nay bà tự nguyện chịu cả.

Bị đơn là ông Đỗ Văn Ph do anh Đỗ Văn T là Người đại diện theo uỷ quyền trình bày: Cụ L và cụ Th2 đã sinh được 8 người con chung. Khi cụ L và cụ Th2 chết đã để lại phần đất được đo đạc thực tế có diện tích là $683,4m^2$, đất đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2003 và mang tên cụ Đỗ Mạnh L như bà Đảng trình bày là đúng. Nhưng các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần 1 tầng có diện tích $42,7m^2$, 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang là do vợ chồng ông Ph xây dựng vì vợ chồng ông Ph đã về ở cùng với các cụ trên phần đất này từ trước năm 2000 cho đến nay. Khi các cụ chết đã không để lại di chúc. Nay, bà Đảng yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại thành 03 phần thì ông Ph cũng nhất trí nhưng ông Ph đề nghị được hưởng 01 phần đất có diện tích đất khoảng $200m^2$ nhưng ông Ph đề nghị được hưởng phần đất tại phía Bắc của thửa đất (phần đất có công trình phụ là 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang). Đối với các tài sản trên đất thì ông Ph cũng đồng ý theo ý kiến của bà Đảng là: Bên nào được nhận phần đất có tài sản thì không phải trích chia cho bên kia tiền chênh lệch về giá trị tài sản. Ông Ph không yêu cầu trích chia công sức quản lý, tôn tạo khối di sản của cụ Th2 và cụ L để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Phấn do anh Đỗ Văn Tuấn Tuấn là Người đại diện theo uỷ quyền đã trình bày:

Bà Ph1 và ông Ph đã kết hôn năm 1973. Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà Ph1, ông Ph ở chung với cụ Th2, cụ L tại Thôn H, xã Song M, thành phố B tại căn nhà trên thửa đất mà các bên đang yêu cầu chia thừa kế. Năm 1980, bà Ph1 và ông

Ph chuyển đi ở chỗ khác. Đến trước năm 2000 thì ông Ph, bà Ph1 quay về ở chung cùng các cụ. Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, diện tích 749.3m² đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 2003 là đất của các cụ để lại, nhưng diện tích đất thực tế là không đủ so với diện tích đất ghi trong Giấy chứng nhận QSDĐ. Về các tài sản trên đất là nhà trần và các công trình phụ là do ông Ph, bà Ph1 đã xây dựng từ năm 1999. Từ khi xây dựng các công trình đến nay thì không có thay đổi gì so với hiện trạng ban đầu. Bà đồng ý với ý kiến của ông Ph do anh T đại diện theo ủy quyền đã trình bày.

Bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1 và bà Đỗ Thị Th đều trình bày: Các bà đều là con của cụ Th2 và cụ L. Di sản thừa kế của cụ Th2 và cụ L để lại là toàn bộ thửa đất và các tài sản trên đất mà hiện nay vợ chồng ông Ph đang quản lý sử dụng. Các bà đều có nguyện vọng đề nghị chia thừa kế đối với các tài sản do bố mẹ để lại. Các bà đồng ý với phương án chia thừa kế của bà Đảng đã nêu cụ thể là. Đối với phần đất của cụ Th2 và cụ L để lại thì đề nghị chừa lại 01 phần đất làm lối đi chung, phần đất còn lại đề nghị chia làm 03 phần. Các bà cùng với bà Đảng đề nghị được nhận chung 02 phần đất và giao cho ông Ph 01 phần đất có diện tích khoảng 200m² tại vị trí có căn nhà trần 1 tầng hiện nay mà hộ gia đình ông Ph đang ở. Phần tài sản trên đất mà chia cho người nào thì người đó có quyền sử dụng và không phải trích chia cho bên kia tiền chênh lệch về giá trị tài sản.

Tại biên bản định giá ngày 04/7/2018, Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị đối với các tài sản đang tranh chấp như sau:

* Đối với đất: Giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương đối với đất ở là 500.000 đồng/m²; đối với đất vườn là 250.000đồng/m².

* Đối với các tài sản trên đất:

+ Nhà ở 01 tầng đổ trần, áp nhà cấp 3, loại 3 có giá trị còn lại là 50% tương ứng với số tiền là: Diện tích 42,7m² x 3.159.000đ/m² x 50% = 67.445.000 đồng.

+ Khu bếp lợp Fibro xi măng, áp nhà bếp loại B có giá là: Diện tích 26,6m² x 774.000đ/m² = 20.588.000 đồng.

+ Khu chăn nuôi lợp Fibro xi măng, áp khu chăn nuôi loại C có giá là: Diện tích 28,6m² x 572.000đ/m² = 16.359.000 đồng.

+ Sân lát gạch lá nem, có giá trị còn lại là 50%: Diện tích 100m² x 106.000đ/m² x 50% = 5.300.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 53/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân thành phố B đã áp dụng khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng

dân sự; Điều 631, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685, Điều 733, Điều 734 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ về chia di sản thừa kế.

2. Chia di sản của cụ Th2, cụ L để lại như sau:

2.1. Trích một phần đất trong tổng diện tích đất là di sản thừa kế để làm lối đi chung cho các đồng thừa kế có diện tích 104,6m², tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, địa chỉ thửa đất tại Thôn H, xã Song M, thành phố B có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường bê tông xóm có số đo 4,43m;
- Phía Nam giáp thửa đất số 03 sẽ giao cho 7 đồng thừa kế có số đo 3.0m;
- Phía Tây giáp đất hộ ông Hải và giáp thửa đất số 01 sẽ giao cho 7 đồng thừa kế gồm: Đỗ Thị Đ, Đỗ Thị Th, Đỗ Thị Tr, Đỗ Thị Th1, Đỗ Thị Tr1, Đỗ Thị T1 và Đỗ Thị D;

- Phía Đông giáp đất hộ ông Lý và giáp thửa đất số 03 sẽ giao cho 7 đồng thừa kế gồm: Đỗ Thị Đ, Đỗ Thị Th, Đỗ Thị Tr, Đỗ Thị Th1, Đỗ Thị Tr1, Đỗ Thị T1 và Đỗ Thị D.

Được ghi chú là lối đi chung, có hình vẽ theo sơ đồ có các điểm nối các cạnh như sau: A- B- C- T- S- U- V- X - Y – A (có sơ đồ thửa đất đã chia kèm theo bản án).

2.2. Chia cho ông Đỗ Văn Ph được hưởng phần đất có diện tích 212.2m² đất (trong đó 100m² là đất thổ cư và 112.2m² là đất vườn) tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, địa chỉ thửa đất tại Thôn H, xã Song M, thành phố B có tứ cận như sau:

- + Phía Nam giáp đất ông Th3, ông Ng;
- + Phía Tây giáp đất bà H;
- + Phía Đông giáp thửa đất số 03 thuộc sở hữu chung của 7 đồng thừa kế;
- + Phía Bắc giáp thửa đất số 01 thuộc sở hữu chung của 7 đồng thừa kế là các bà Đỗ Thị Đ, Đỗ Thị Th, Đỗ Thị Tr, Đỗ Thị Th1, Đỗ Thị Tr1, Đỗ Thị T1 và Đỗ Thị D;

Được ghi chú là thửa đất số 02, có hình vẽ theo sơ đồ có các điểm nối các cạnh như sau: T-H-I-K-L-M-R-S-T (có sơ đồ thửa đất đã chia kèm theo bản án).

Giao cho ông Ph, bà Ph1 được sở hữu ngôi nhà trần 1 tầng diện tích 42,7m² và sân lát gạch lá nem cùng toàn bộ các tài sản khác và cây cối lâm lộc trên phần đất ông Ph được hưởng.

2.3. Chia quyền sử dụng chung cho bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1, bà Đỗ Thị Th diện tích đất 184,9m² (trong đó 100m² là đất thổ cư và 84,9m² là đất vườn) tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, địa chỉ thửa đất tại Thôn H, xã Song M, thành phố B có tứ cận như sau:

- + Phía Nam giáp thửa đất số 02 chia cho ông Ph;
- + Phía Tây giáp đất bà H;
- + Phía Đông giáp lối đi chung của các đồng thừa kế;
- + Phía Bắc giáp đất nhà ông H1.

Được ghi chú là thửa đất số 01, có hình vẽ theo sơ đồ có các điểm nối các cạnh như sau: C-D-Đ-E-F-G-H-T-C (có sơ đồ thửa đất đã chia kèm theo bản án).

Giao cho các bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1, bà Đỗ Thị Th được quyền sở hữu chung toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang và các vật kiến trúc khác trên thửa đất được giao.

2.4. Chia quyền sử dụng chung cho bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1, bà Đỗ Thị Th diện tích đất 181,7m² và toàn bộ cây cối lâm lộc cùng các công trình khác trên đất (trong đó 100m² là đất thổ cư và 81,7m² là đất vườn) tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, địa chỉ thửa đất tại Thôn H, xã Song M, thành phố B có tứ cận như sau:

- + Phía Nam giáp đất ông Th3;
- + Phía Tây giáp thửa đất số 02 của ông Ph và giáp lối đi chung;
- + Phía Đông giáp đất ông L2;
- + Phía Bắc một phần đất giáp nhà ông Lý, một phần giáp lối đi chung và giáp đất thửa đất số 02 của ông Ph.

Được ghi chú là thửa đất số 03, có hình vẽ theo sơ đồ có các điểm nối các cạnh như sau: V-U-S-R-M-N-O-P-Q-X-V (có sơ đồ thửa đất đã chia kèm theo bản án).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 05/12/2018, ông Đỗ Văn Ph nộp đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đỗ Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Đỗ Văn Ph do anh Đỗ Văn Tuấn đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+Ông Đỗ Văn Ph do anh Đỗ Văn T đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Ph không đồng ý nhận phần đất là thửa số 02 có diện tích 212.2m² (trên đất có 01 ngôi nhà trần 1 tầng có diện tích 42,7m² và sân lát gạch lá nem). Ông Ph đề nghị được chia phần đất là thửa số 01 có diện tích 104,6m² ở phía Bắc của thửa đất (trên đất có 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang). Lý do ông Ph đồng ý nhận thửa đất số 01 là vì phần đất này vuông vắn hơn thửa đất số 02. Mặc dù thửa đất này không có nhà nhưng sau khi được chia phần đất này ông sẽ tự xây dựng nhà để ở.

+Bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1, bà Đỗ Thị Th đều không đồng ý với đề nghị của ông Ph và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử. Các bà muốn nhận phần đất là thửa số 01 với mục đích là để xây nhà thờ. Nếu các bà được chia thửa đất số 02 thì sẽ không hợp hướng để xây nhà thờ và phải phá ngôi nhà trần của vợ chồng ông Ph.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Cụ Đỗ Mạnh L và cụ Thân Thị Th2 sinh được 08 người con chung gồm: Bà Đỗ Thị Đ, ông Đỗ Văn Ph, bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1 và bà Đỗ Thị Th. Cụ Th2 đã chết năm 2009, cụ L đã chết năm 2016. Bà Đ, ông Ph và các bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1 và bà Đỗ Thị Th đều thừa nhận khi cụ L và cụ Th2 chết đã để lại tài sản gồm: Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, tại Thôn H, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Ngày 16/12/2003, UBND thị xã Bắc Giang đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên cụ Đỗ Mạnh L, diện tích đất được cấp là 749.3m² (diện tích đất thực tế là 683,4m²).

Bà Đảng, bà Diện, bà Tiệp, bà Trường, bà Tròn, Thập và bà Thành đều xác định các tài sản trên đất gồm: 01 ngôi nhà trần 1 tầng có diện tích 42,7m², 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang là của cụ Th2 và cụ L để lại.

Ông Ph xác định các tài sản trên đất là của vợ chồng ông Ph xây dựng mà không phải di sản thừa kế của cụ Th2 và cụ L.

Cụ Th2 và cụ L chết đã không để lại di chúc. Hiện nay các tài sản trên đất đều do vợ chồng ông Ph, bà Ph1 đang quản lý sử dụng. Các đương sự đều thừa nhận: Trước khi cụ Th2 chết thì vợ chồng ông Ph không chung sống cùng bố mẹ. Sau khi cụ Th2 chết thì vợ chồng ông Ph, bà Ph1 về ở chung với cụ L trên phần đất và nhà nói trên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà trần 1 tầng 42,7m² là tài sản chung của vợ chồng ông Ph, bà Ph1.

Di sản thừa kế của cụ Th2 và cụ L để lại được xác định là toàn bộ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, tại Thôn H, xã Song M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và các tài sản trên đất gồm: Khu bếp lợp Fibro xi măng và Khu chăn nuôi lợp Fibro xi măng.

+Về QSDĐ: Phần diện tích đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ được cấp là 749,3m², nhưng diện tích đất thực tế chỉ là 683,4m² trong đó có 300m² đất ở và 383,4m² đất vườn.

Phần đất ở có giá là: $300\text{m}^2 \times 500.000\text{đ}/\text{m}^2 = 150.000.000\text{đ}$;

Phần đất vườn có giá là: $383,4\text{m}^2 \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2 = 95.850.000\text{đ}$;

Tổng giá trị quyền sử dụng đất được xác định là: 245.850.000đ.

+Về các tài sản trên đất:

- Khu bếp lợp Fibro xi măng có diện tích 26,6m² có giá là:

$26,6\text{m}^2 \times 774.000\text{đ}/\text{m}^2 = 20.588.000$ đồng.

- Khu chăn nuôi lợp Fibro xi măng có diện tích 28,6m² có giá là:

$28,6\text{m}^2 \times 572.000\text{đ}/\text{m}^2 = 16.359.000$ đồng.

Tổng tài sản trên đất được xác định là: 36.947.000 đồng;

Vậy di sản của cụ Th2 và cụ L để lại có tổng giá trị là:

$245.850.000\text{đ} + 36.947.000\text{đ} = 282.797.000\text{đ}$.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ, bà D, bà T1, bà Tr, bà Tr1, bà Th, bà Th1 và bà Th đề nghị được giao chung 02 phần đất, còn 01 phần đất tại vị trí có căn nhà trần 1 tầng hiện nay mà hộ gia đình ông Ph đang ở thì đề nghị giao cho ông Ph sử dụng. Phần tài sản trên đất thuộc phần đất được chia của ai thì người đó sử dụng, các bên không phải trả cho nhau tiền chênh lệch về tài sản.

Bà Đ, bà D, bà T1, bà Tr, bà Tr1, bà Th1 và bà Th đề nghị được giao chung 02 phần đất, còn 01 phần đất tại vị trí có căn nhà trần 1 tầng hiện nay mà hộ gia đình ông Ph đang ở thì đề nghị giao cho ông Ph sử dụng. Phần tài sản trên đất thuộc phần đất được chia của ai thì người đó sử dụng, các bên không phải trả cho nhau tiền chênh lệch về tài sản.

Ông Ph không đề nghị trích chia công sức quản lý, tôn tạo đất và cũng đồng ý với đề nghị của các bà Đ, bà D, bà T1, bà Tr, bà Tr1, bà Th1 và bà Th về việc sử dụng 1 phần đất làm lối đi chung và ông Ph sẽ được nhận 1 phần đất ở khoảng

200m² còn phần đất còn lại sẽ giao cho bà Đ, bà D, bà T1, bà Tr, bà Tr1, bà Th1 và bà Th. Nhưng ông Ph đề nghị được nhận phần đất tại vị trí phía Bắc của thửa đất tại vị trí có các công trình phụ trên đất.

Căn cứ vào khuôn viên đất và cấu trúc về tài sản trên đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã trích 1 phần đất có diện tích 104,6m² (đất vườn) để sử dụng làm lối đi chung. Phần đất còn lại là 578,8m² (gồm có 300m² đất ở và 278,8m² đất vườn) được chia làm 3 thửa đất cụ thể như sau:

*Thửa đất số 01 là hình đa giác: CDĐEFGHT có diện tích 184.9m² (trong đó 100m² là đất thổ cư và 84,9m² là đất vườn), trên đất có 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang; đất có tứ cận như sau:

- + Phía Nam giáp thửa đất số 02;
- + Phía Tây giáp đất bà H;
- + Phía Đông giáp lối đi chung của các đồng thừa kế;
- + Phía Bắc giáp đất nhà ông H1.

* Thửa đất số 02 là hình đa giác: THIKLMRS, có diện tích đất là 212.2m² (trong đó 100m² là đất thổ cư và 112.2m² là đất vườn), trên đất có ngôi nhà trần 1 tầng diện tích 42,7m² và sân lát gạch lá nem; đất có tứ cận như sau:

- + Phía Nam giáp đất ông Th3, ông Ng;
- + Phía Tây giáp đất bà Hoa;
- + Phía Đông giáp thửa đất số 03;
- + Phía Bắc giáp thửa đất số 01.

*Thửa đất số 03 là hình đa giác: VUSR MNOPQX, có diện tích đất là 181,7m² (trong đó 100m² là đất thổ cư và 81,7m² là đất vườn); trên đất có cây cối lâm lộc cùng các công trình khác trên đất; đất có tứ cận như sau:

- + Phía Nam giáp đất ông Th3;
- + Phía Tây giáp thửa đất số 02 của ông Ph và giáp lối đi chung;
- + Phía Đông giáp đất ông L2;
- + Phía Bắc một phần đất giáp nhà ông Lý, một phần giáp lối đi chung và giáp đất thửa đất số 02;

(có sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án).

Trong đó ông Ph được giao thửa đất số 02;

Bà Đ, bà D, bà T1, bà Tr, bà Tr1, bà Th1 và bà Th cùng được chia thửa đất số 01 và thửa đất số 03. Các bên không phải trích chia tiền chênh lệch về tài sản.

Sau khi xét xử, ông Ph kháng cáo và đề nghị được giao thửa đất số 01, ông Ph không đồng ý nhận thửa đất số 02 (tại vị trí đất có ngôi nhà trần 1 tầng).

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Ph, Hội đồng xét xử xét thấy:

Do sử dụng 1 phần đất vườn có diện tích $104,6m^2$ để sử dụng làm lối đi chung nên phần đất còn lại chỉ còn diện tích là $578,8m^2$ (gồm có $300m^2$ đất ở và $278,8m^2$ đất vườn), phần đất này có giá trị là 219.700.000 đồng. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Th2 và cụ L đem phân chia cho các đồng thừa kế có tổng là:

219.700.000 đồng (giá trị đất) + 36.947.000 đồng (giá trị tài sản trên đất) = 256.647.000 đồng.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th2 và cụ L gồm 8 người con của cụ Th2 và cụ L.

Kỷ phần thừa kế được xác định là: $256.647.000 \text{ đồng} / 8 \text{ người} = 32.080.000 \text{ đồng}$.

Ông Ph được chia phần đất là thửa số 02 có diện tích đất là $212,2m^2$ trong đó $100m^2$ là đất thổ cư và $112,2m^2$ là đất vườn, (trên đất có ngôi nhà trần 1 tầng là tài sản chung của vợ chồng ông Ph). Như vậy, ông Ph được hưởng tổng giá trị tài sản là: $100m^2 \times 500.000\text{đ}/m^2$ (giá trị đất ở) + $112,2m^2 \times 250.000\text{đ}/m^2$ (giá trị đất vườn) = $50.000.000\text{đ} + 28.050.000\text{đ} = 78.050.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, giá trị tài sản của ông Ph được nhận là nhiều hơn kỷ phần thừa kế của 1 đồng thừa kế là: $78.050.000\text{đ} - 32.080.000\text{đ} = 45.970.000 \text{ đồng}$.

Nay, ông Ph kháng cáo đề nghị được sử dụng phần đất là thửa đất số 01 ở phía Bắc vì ông Ph cho rằng phần đất này vuông vắn hơn thửa đất số 02 nhưng bà Đ, bà D, bà T1, bà Tr, bà Tr1, bà Th1 và bà Th đều không nhất trí. Bà Đ, bà D, bà T1, bà Tr, bà Tr1, bà Th1 và bà Th đều đề nghị nhận phần đất không có nhà là thửa đất số 01 và thửa đất số 03 để sau này xây dựng nhà thờ họ tại thửa đất số 01. Nếu các bà phải nhận thửa đất số 02 (phần đất có ngôi nhà trần của vợ chồng ông Ph) và giao cho ông Ph thửa đất số 01 thì sẽ phải phá ngôi nhà trần này đi mới xây được nhà thờ họ.

Như vậy, việc ông Ph có nguyện vọng được sử dụng phần đất là thửa số 01 (phần đất có công trình phụ) là không phù hợp với thực trạng vì tại phần thửa đất số 02 có 01 ngôi nhà trần 1 tầng có diện tích $42,7m^2$ và 01 sân lát gạch lá nem là tài sản của vợ chồng ông Ph (không phải di sản thừa kế của cụ L và cụ Th2). Hiện tại thì vợ chồng ông Ph vẫn đang sử dụng ngôi nhà này. Để đảm bảo giá trị sử dụng của ngôi nhà trần này, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao thửa đất số 02 cho ông Ph quản lý sử dụng là hợp lý và cũng là đảm bảo quyền lợi cho ông Ph.

Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng cáo của ông Ph là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử. Do vợ chồng ông Ph là người đang quản lý di sản của cụ L và cụ Th2 và để thuận tiện cho việc thi hành án, Hội đồng xét xử tuyên lại phần quyết định của bản án cho rõ ràng hơn.

Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn Ph, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 266, Điều 271, Điều 273 của BLTTDS; Điều 631, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685, Điều 733, Điều 734 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ về chia di sản thừa kế.

2. Chia phần di sản của cụ Th2, cụ L để lại cụ thể như sau:

2.1. Trích một phần đất có diện tích $104,6m^2$ trong tổng diện tích đất đo thực tế $683,4m^2$ (là di sản thừa kế của cụ Th2 và cụ L) tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, tại Thôn H, xã Song M, thành phố B để làm lối đi chung cho các đồng thừa kế.

Phần đất làm lối đi chung là hình đa giác ABCTSUVXY có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đường bê tông xóm là cạnh $AY = 4,43m$;
- Phía Nam giáp thửa đất số 03 là cạnh $SU = 3,0m$;
- Phía Tây giáp đất hộ ông H1 và giáp thửa đất số 01 có các cạnh gồm: $AB = 2,79m$; $BC = 12,07m$; $CT = 10,72m$; $TS = 3,01m$.
- Phía Đông giáp đất hộ ông L3 và giáp thửa đất số 03 có các cạnh gồm: $YX = 18,26m$; $XV = 0,77m$; $VU = 10,31m$;

2.2. Ông Đỗ Văn Ph được hưởng di sản thừa kế là thửa đất có ký hiệu số 02 (trên sơ đồ kèm theo bản án) có diện tích là: $212,2m^2$ (trong đó $100m^2$ là đất thổ cư và $112,2m^2$ là đất vườn) tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, đất có địa chỉ: Thôn H, xã Song M, thành phố B.

*Thửa đất số 02 là hình đa giác THIKLMRS có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 01 có cạnh: $TH = 21,17m$;
- Phía Nam giáp đất ông Th3, ông Ng có các cạnh: $IK = 1,32m$; $KL = 1,86m$; $LM = 14,17m$;
- Phía Tây giáp đất bà H có các cạnh: $IH = 13,1m$;
- Phía Đông giáp thửa đất số 03 có các cạnh: $MR = 10,17m$; $RS = 4,75m$; $ST = 3,01m$;

Giao cho ông Ph, bà Ph1 được sở hữu ngôi nhà trền 1 tầng có diện tích $42,7m^2$ và sân lát gạch lá nem cùng toàn bộ các tài sản khác và cây cối lâm lộc trên thửa đất số 01.

2.3. Buộc vợ chồng ông Đỗ Văn Ph, bà Nguyễn Thị Ph1 phải trả lại cho bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1, bà Đỗ Thị Th thửa đất có ký hiệu số 01 và thửa đất có ký hiệu số 03 cùng các tài sản trên thửa đất số 01 gồm: 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang và các vật kiến trúc khác, cụ thể như sau:

*Thửa đất số 01 là hình đa giác CDĐEFGHT có diện tích $184,9m^2$ (trong đó $100m^2$ là đất thổ cư và $84,9m^2$ là đất vườn) tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã Song M, thành phố B, trên đất có 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang, đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất nhà ông H1 có các cạnh $CD=1,25m$; $DĐ=1,86m$; $ĐE=11,19m$; $EF=2,43m$; $FG=8,06m$;
- Phía Nam giáp thửa đất số 02 (giao cho ông Ph) là cạnh $HT=21,17m$;
- Phía Tây giáp đất bà H là cạnh $HG=6,86m$;
- Phía Đông giáp lối đi chung là cạnh $TC=10,72m$;

*Thửa đất số 03 là hình đa giác VUSRMNOPQX, có diện tích là $181,7m^2$ (trong đó $100m^2$ là đất thổ cư và $81,7m^2$ là đất vườn) tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 48, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã Song M, thành phố B, đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc một phần đất giáp nhà ông L3, một phần giáp lối đi chung và giáp đất thửa đất số 02 có các cạnh gồm: $QX=4,38m$; $XV=0,77m$; $US=3m$; $SR=4,75m$.
- Phía Nam giáp đất ông Th3 có các cạnh gồm: $PO=1,34m$; $ON=9,39m$; $NM=1,73m$;
- Phía Tây giáp thửa đất số 02 của ông Ph và giáp lối đi chung có các cạnh gồm: $MR=10,17m$; $UV=10,31m$;
- Phía Đông giáp đất ông L2 có các cạnh $PQ=20,40m$;

2.4 Bà Đỗ Thị D, bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị Tr1, bà Đỗ Thị Th1, bà Đỗ Thị Th được quyền sở hữu chung toàn bộ thửa đất số 01, thửa đất số 02 (như đã nêu ở trên) và công trình xây dựng trên thửa đất số 01 gồm: 3 gian chuồng lợn, 1 gian bếp và 2 gian nhà ngang và các vật kiến trúc khác.

(có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

5. Án phí DSPT: Do ông Ph là người già trên 60 tuổi nên ông Ph được miễn án phí DSPT.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký
Phạm Thị Minh Hiền

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bạch Đăng Thi Ong Thân Thắng

Phạm Thị Minh Hiền

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Minh Hiền

